

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2015

KẾT QUẢ THI LẠI TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
Kỳ thi tháng 01 / 2015

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Nữ	MÔN THI		
						KT GDCN	TT HCM	ĐLCM
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN								
1	Nguyễn Đăng	Bình	11CĐ-Đ2	10/01/1992			7	
2	Bùi Thanh	Đạo	11CĐ-Đ2	09/3/1993		1	6	
3	Nguyễn Hùng Tuấn	Linh	11CĐ-Đ2	09/6/1993			6	
4	Hồ Thành	Lộc	11CĐ-Đ2	16/10/1993			6	
5	Hồ Văn	Sáng	11CĐ-Đ2	12/10/1993			6	
6	Nguyễn Thanh	Triều	11CĐ-Đ2	31/7/1993			5	
7	Lê Văn	Tuấn	11CĐ-Đ2	16/01/1992			Vắng	
8	Nguyễn	Lĩnh	11CĐ-Đ3	29/10/1993			6	
9	Mai Xuân	Nam	11CĐ-Đ3	10/01/1993				7
10	Lê Văn	Hòa	11CĐ-Đ4	19/7/1993		6		
11	Phạm Thái	Sư	11CĐ-Đ4	24/5/1992		5		7
12	Nguyễn Minh	Tiến	11CĐ-Đ4	08/4/1993		5		
13	Phạm Hoàng	Thái	12LT-Đ	31/7/1991		2		
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ								
14	Nguyễn Tất	Duy	10CĐ-ĐT4	18/9/1992		3		
15	Bùi Viết	Tài	10CĐ-ĐT4	06/6/1991		3		
16	Võ	Điện	11CĐ-ĐT1	02/3/1993		5		
17	Đặng Hữu	Dương	11CĐ-ĐT1	10/10/1992		5		
18	Nguyễn Mạnh	Huy	11CĐ-ĐT1	04/11/1990		5		
19	Lương Xuân	Vinh	11CĐ-ĐT1	11/11/1991		2		
20	Lê Quốc	Đức	11CĐ-ĐT2	01/01/1991			6	
21	Phạm Thế	Duyệt	11CĐ-ĐT2	02/12/1993		5	6	
22	Nguyễn Minh	Hiền	11CĐ-ĐT2	12/11/1993		5	7	
23	Đỗ Phước	Huy	11CĐ-ĐT2	06/02/1992		3	8	
24	Trần Văn	Huỳnh	11CĐ-ĐT2	1992		6		
25	Nguyễn Thanh	Nhàn	11CĐ-ĐT2	12/12/1992		3		
26	Nguyễn Hoàng	Phong	11CĐ-ĐT2	02/10/1993		3		
27	Nguyễn Hồng	Phong	11CĐ-ĐT2	12/9/1993		5		6
28	Võ Minh	Quân	11CĐ-ĐT2	07/02/1993		3		6
29	Nguyễn Quang	Sa	11CĐ-ĐT2	09/9/1992				7
30	Lê Văn	Sơn	11CĐ-ĐT2	18/8/1993		5		
31	Lê Phát	Tài	11CĐ-ĐT2	07/02/1993			7	

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Nữ	MÔN THI		
						KT GDCN	TT HCM	ĐLCM
32	Nguyễn Thanh	Tân	11CĐ-ĐT2	24/4/1993				8
33	Đinh Văn	Thạch	11CĐ-ĐT2	18/12/1993		5	7	
34	Đặng Ngọc	Thanh	11CĐ-ĐT2	20/4/1992		3		
35	Ngô Văn	Thanh	11CĐ-ĐT2	05/5/1989		3		
36	Phạm Hữu	Toàn	11CĐ-ĐT2	05/7/1993				7
37	Nguyễn Văn	Trắc	11CĐ-ĐT2	28/9/1993		6		
38	Nguyễn Xuân	Việt	11CĐ-ĐT2	24/02/1993				6
39	Nguyễn Viết	Hiệp	11CĐ-ĐT3	24/12/1992		2		
40	Bùi Xuân	Hòa	11CĐ-ĐT3	02/7/1993		4		
41	Hoàng Minh	Hòa	11CĐ-ĐT3	09/5/1993		5		
42	Bùi Anh	Kiệt	11CĐ-ĐT3	10/3/1993		4		
43	Nguyễn Văn	Lộc	11CĐ-ĐT3	15/10/1992		4		
44	Nguyễn Văn	Phúc	11CĐ-ĐT3	10/10/1992		6		
45	Trịnh Hoàng	Phúc	11CĐ-ĐT3	04/10/1992		4		
46	Trần Quang	Tánh	11CĐ-ĐT3	01/7/1993		3		
47	Huỳnh Hoàng	Tuấn	11CĐ-ĐT3	29/12/1993		3		
48	Phạm Huỳnh	Thiên	11CĐ-ĐT3	23/9/1992		5		
49	Trương Bùi	Thời	11CĐ-ĐT3	29/9/1993		4		
50	Nguyễn Đức	Trọng	11CĐ-ĐT3	24/12/1993		4		

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH

51	Võ Đình	Rô	09CĐ-NL2	07/4/1991		6		
52	Trần Ngọc	Bắc	10CĐ-NL1	12/10/1990		2		
53	Trần Hồ Trung	Hậu	10CĐ-NL1	15/9/1990		3		
54	Cao Chí	Thuận	10CĐ-NL2	06/6/1991		4		
55	Nguyễn Phước	Hải	10CĐ-NL3	24/8/1992		7		
56	Trịnh Văn	Huy	10CĐ-NL3	04/6/1991		7		
57	Trương Viết	Lộc	10CĐ-NL3	13/9/1992		6		
58	Nguyễn Xuân	Trường	10CĐ-NL3	10/9/1992		3		
59	Lưu Văn	Truyền	10CĐ-NL3	14/5/1992		1		
60	Đỗ Đình	Chí	11CĐ-NL1	21/6/1993		2		
61	Nguyễn Thành	Chí	11CĐ-NL1	04/7/1993		6		
62	Nguyễn Thành	Danh	11CĐ-NL1	04/01/1991		8		
63	Dương Tiến	Đạt	11CĐ-NL1	06/9/1993		4		
64	Hoàng Đình	Đạt	11CĐ-NL1	03/11/1993		8		
65	Nguyễn Quý	Dậu	11CĐ-NL1	05/5/1993		4		
66	Nguyễn Văn	Đến	11CĐ-NL1	28/6/1993		6		
67	Trần Xuân	Diệu	11CĐ-NL1	30/10/1993		0		
68	Võ Trung	Đông	11CĐ-NL1	29/12/1990		3		
69	Hồ Sĩ	Duẩn	11CĐ-NL1	12/12/1993		7		
70	Nguyễn Đăng	Duy	11CĐ-NL1	20/10/1993		7		

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Nữ	MÔN THI		
						KT GDCN	TT HCM	ĐLCM
71	Nguyễn Văn	Duy	11CĐ-NL1	05/9/1993		3		
72	Nguyễn Ngọc	Hải	11CĐ-NL1	28/9/1993		6		
73	Phan Huy	Hoàng	11CĐ-NL1	31/10/1993				8
74	Nguyễn Thanh	Huy	11CĐ-NL1	14/02/1993		Vắng		Vắng
75	Thới	Huy	11CĐ-NL1	05/6/1993		5		
76	Lê Trần Minh	Khải	11CĐ-NL1	07/11/1992		4		
77	Nguyễn Ngọc	Khánh	11CĐ-NL1	02/01/1993		5		
78	Cao Văn	Lâm	11CĐ-NL1	01/11/1993		0		
79	Phan Đức	Lâm	11CĐ-NL1	05/01/1993		5		
80	Nguyễn Hữu	Lành	11CĐ-NL1	30/3/1993		5		
81	Hoàng Nhật	Linh	11CĐ-NL1	01/3/1993		9		
82	Trần	Minh	11CĐ-NL1	15/5/1993		9		
83	Nguyễn Hữu	Nam	11CĐ-NL1	27/8/1991		5		
84	Tô Công	Nhút	11CĐ-NL1	15/3/1993		6		
85	Nguyễn Hoàng	Nhựt	11CĐ-NL1	06/8/1993		7		
86	Võ Đình	Phúc	11CĐ-NL1	11/5/1993		5		
87	Nguyễn Quang	Phục	11CĐ-NL1	10/9/1992		6		
88	Nguyễn Tấn	Tài	11CĐ-NL1	02/12/1992		5		
89	Phạm Tấn	Tài	11CĐ-NL1	08/12/1993		7		
90	Bùi Ngọc	Tân	11CĐ-NL1	27/10/1993		9		
91	Nguyễn Vũ	Tân	11CĐ-NL1	10/5/1993		4		
92	Nguyễn Sơn	Tây	11CĐ-NL1	19/3/1993		2		
93	Lê Quốc	Thái	11CĐ-NL1	14/4/1993		8		
94	Trần Thiện	Thanh	11CĐ-NL1	05/8/1993		7		
95	Lê Phú	Thông	11CĐ-NL1	26/3/1992		8		
96	Lê Minh	Tiến	11CĐ-NL1	29/10/1993		6		
97	Dương	Tin	11CĐ-NL1	20/5/1993		2		
98	Nguyễn Hữu	Toàn	11CĐ-NL1	26/10/1993		8		
99	Huỳnh Văn	Tốt	11CĐ-NL1	24/02/1993		4		
100	Mai Võ Quốc	Trí	11CĐ-NL1	28/8/1992		3		
101	Trần Hữu	Trình	11CĐ-NL1	13/10/1993		2		
102	Nguyễn Tiến	Trung	11CĐ-NL1	10/4/1993		4		
103	Nguyễn Đức	Truyền	11CĐ-NL1	08/10/1993		6		
104	Lê Công	Tú	11CĐ-NL1	25/4/1992		4		
105	Nguyễn Thanh	Tú	11CĐ-NL1	20/02/1993		7		
106	Nguyễn Thanh	Tùng	11CĐ-NL1	24/01/1993		2		
107	Nguyễn Ngọc	Văn	11CĐ-NL1	16/11/1993		5		
108	Đình Xuân	Vũ	11CĐ-NL1	17/10/1992		8		
109	Phạm Linh	Vũ	11CĐ-NL1	09/7/1993		8		
110	Trương Văn	Vương	11CĐ-NL1	10/01/1993		8		

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Nữ	MÔN THI		
						KT GDCN	TT HCM	ĐLCM
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ								
111	Văn Công	Thạnh	10CĐ-CK3	29/11/1989		5		
112	Lưu Công	Giáp	11CĐ-CK1	20/4/1993		4		
113	Bùi Quang	Hoàn	11CĐ-CK1	12/10/1991		3		7
114	Phạm Quốc	Cường	11CĐ-CK3	30/3/1993				7
115	Trần Hoàng Huy	Đạt	11CĐ-CK3	17/02/1992				7
116	Nguyễn Văn	Lượng	11CĐ-CK3	12/7/1993			7	
117	Ngô Duy	Khánh	11CĐ-CK4	01/4/1991		3		
118	Hà Văn	Lâu	11CĐ-CK4	17/4/1993		4		
119	Nguyễn Thanh	Nam	11CĐ-CK4	29/9/1992		4		
120	Nguyễn Văn	Nhân	11CĐ-CK5	11/10/1992		6		
121	Phạm Minh	Phụng	11CĐ-CK5	10/8/1993		5		
122	Thái Đăng	Quang	11CĐ-CK5	02/10/1993		5		
123	Chu Văn	Quý	11CĐ-CK5	12/11/1989		6		
124	Lê Xuân	Thái	11CĐ-CK5	07/6/1993		6		
125	Hồ Bá	Trí	11CĐ-CK5	15/5/1993		5		
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ÔTÔ								
126	Lê Thanh	Hoàng	11CĐ-Ô1	27/4/1991				7
127	Nguyễn Quang	Sáng	11CĐ-Ô3	11/9/1990		7		
128	Hoàng Minh	Thư	11CĐ-Ô3	12/10/1992		7		
129	Trần Anh Quốc	Khánh	11CĐ-Ô4	02/9/1993		6		
130	Trịnh Đắc	Khôa	11CĐ-Ô4	28/8/1992		7		
131	Lê Thái	Long	11CĐ-Ô4	21/02/1992		8		
132	Phan Văn	Thắng	11CĐ-Ô6	12/4/1992		7		
133	Đỗ Quốc	Anh	11CĐ-Ô7	19/11/1993		6		
CÔNG NGHỆ MAY								
134	Trần Thị Mỹ	Hoài	11CĐ-M	16/3/1993	x	7		

Tổng cộng danh sách có 134 sinh viên

Nhận đơn phúc khảo từ ngày 21/01/2015 đến hết ngày 31/01/2015.

Liên hệ Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

KT. THI TRƯỞNG
PHÒNG THI TRƯỞNG
CAO ĐẲNG
KỸ THUẬT
LY TỰ TRỌNG
TP. HỒ CHÍ MINH
Lương Xuân Chinh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

KẾT QUẢ THI LẠI TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

Kỳ thi tháng 01 / 2015

(Ngành: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	Nữ	LỚP	MÔN THI				
						LT	TH	TỔNG	TT HCM	ĐLCM
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM										
1	Tô Kim	Bảng	09/01/1991		10CD-TP1	8.00	3.50	5		
2	Vũ	Phan	03/12/1992		10CD-TP1	5.00	6.00	6		
3	Vũ Văn	Tú	02/3/1989		10CD-TP1	6.25	2.50	4		
4	Tôn Thất Nhật	Nguyên	16/5/1992		10CD-TP2	3.00	3.00	3		
5	Lâm Xuân	Thuận	12/02/1991		10CD-TP2	2.50	1.50	2		
6	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/6/1990	X	10CD-TP2	2.00	1.00	1		
7	Nguyễn Đặng Chính	Bảo	20/8/1990		11CD-TP1	6.25	10.00	9		
8	Nguyễn Thành	Được	01/02/1993		11CD-TP1	4.00	8.00	6		
9	Nguyễn Khâm Trung	Hiếu	01/12/1993		11CD-TP1	6.00	8.00	7		
10	Huỳnh Văn	Ngọc	07/12/1993		11CD-TP1	7.50	8.50	8		
11	Phạm Huỳnh Kim	Phát	17/11/1993		11CD-TP1	4.75	8.50	7		
12	Võ Đình	Phú	03/4/1993		11CD-TP1	6.00	8.00	7		
13	Nguyễn Hồng	Quân	01/5/1993		11CD-TP1	Vắng	Vắng			
14	Phạm Thanh	Quý	14/10/1993		11CD-TP1	5.50	6.50	6		
15	Trương Công	Quyền	18/01/1992		11CD-TP1	6.00	6.00	6		
16	Thòng A	Sách	29/01/1993		11CD-TP1	6.50	7.00	7		
17	Hà Chí	Tâm	21/8/1993		11CD-TP1	7.00	7.00	7		
18	Nguyễn Đại	Tây	10/3/1993		11CD-TP1	5.00	6.50	6		
19	Nguyễn Hiếu	Thiện	06/8/1992		11CD-TP1	6.00	2.50	4		
20	Phạm Hùng	Tín	01/01/1993		11CD-TP1	6.00	7.50	7		
21	Nguyễn Lai Minh	Tuấn	05/11/1992		11CD-TP1	5.00	1.50	3	6	
22	Thái Ngọc	Hiền	23/3/1989	X	11CD-TP2	2.00	2.50	2		8
23	Phạm Thế	Hiền	01/8/1992		11CD-TP2	5.50	1.00	3		
24	Nguyễn Đặng Thanh	Hiếu	01/12/1993		11CD-TP2	7.00	5.00	6		
25	Trần Thị Kim	Hiếu	13/02/1993	X	11CD-TP2	6.50	4.00	5		
26	Nguyễn Anh	Hương	26/4/1992		11CD-TP2	6.50	8.00	7		
27	Đinh Văn	Hường	24/02/1993		11CD-TP2	5.50	6.00	6		
28	Trần Vũ	Linh	28/5/1993		11CD-TP2	7.00	5.00	6		
29	Châu Ngọc	Luân	20/9/1992		11CD-TP2	4.00	2.00	3		
30	Phạm	Mến	09/5/1993		11CD-TP2	8.00	8.00	8		

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	Nữ	LỚP	MÔN THI				
					LT	TH	TỔNG	TT HCM	ĐLCM
34	Trần Minh Quang	10/01/1992		11CĐ-TP2	Vắng	Vắng			
35	Nguyễn Văn Quí	1993		11CĐ-TP2	7.25	6.00	7		
36	Chiềng Thành Quý	23/7/1993		11CĐ-TP2	8.00	7.00	7		
37	Phạm Ngọc Thạch	22/6/1993		11CĐ-TP2	6.00	8.00	7		
38	Phạm Quang Vũ	21/02/1991		11CĐ-TP2	9.00	6.00	7		
39	Võ Đình Bôn	24/6/1991		11CĐ-TP3	5.50	4.00	5		
40	Lê Khánh Duy	04/01/1993		11CĐ-TP3	6.50	10.00	9		
41	Nguyễn Văn Hiếu	09/02/1992		11CĐ-TP3	5.50	8.50	7		
42	Trần Văn Kiên	12/3/1993		11CĐ-TP3	7.75	3.50	5		
43	Nguyễn Phi Long	09/11/1990		11CĐ-TP3	5.25	1.50	3		
44	Lê Bá Lượng	15/7/1993		11CĐ-TP3	5.50	10.00	8		
45	Lê Nhật Nam	01/02/1992		11CĐ-TP3	1.25	0.00	1		7
46	Mai Trung Nguyên	1992		11CĐ-TP3	6.25	10.00	9		
47	Đặng Đình Quí	11/3/1993		11CĐ-TP3	5.00	2.50	4		
48	Phạm Quốc Rin	02/01/1993		11CĐ-TP3	6.75	10.00	9		
49	Lê Minh Thảo	31/12/1992		11CĐ-TP3	5.25	6.00	6		
50	Ngô Thanh Xuân	10/10/1992		11CĐ-TP3	Vắng	Vắng			
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - MẠNG MÁY TÍNH									
51	Từ Bách Huy	28/8/1993		11CĐ-TM1				6	
52	Nguyễn Minh Luân	11/4/1993		11CĐ-TM1				6	
53	Võ Hoàng Luân	15/7/1993		11CĐ-TM1				6	
54	Đặng Hoài Nhân	25/7/1993		11CĐ-TM1	6.00	6.00	6	6	
55	Nguyễn Thành Tư	07/11/1993		11CĐ-TM1	5.50	3.00	4		
56	Trần Công Việt	05/10/1993		11CĐ-TM1	5.00	5.00	5		
57	Vũ Đình Huy	07/12/1993		11CĐ-TM1	5.00	4.50	5	7	
58	Trần Việt	07/4/1993		11CĐ-TM1	5.00	1.00	3	6	
59	Nguyễn Đại Nghĩa	27/02/1992		11CĐ-TM2				6	
60	Phạm Thanh Tân	29/4/1993		11CĐ-TM2				6	
61	Bùi Minh Tú	12/01/1992		11CĐ-TM2	4.25	8.00	7	6	
62	Nguyễn Ngọc Ân	14/8/1988		12LT-TM	5.25	7.50	7		
63	Nguyễn Chí Hùng	18/3/1991		12LT-TM	6.00	4.50	5		

Tổng cộng danh sách có 63 sinh viên

Nhận đơn phúc khảo từ ngày
21/01/2015 đến hết ngày
31/01/2015.

Liên hệ Phòng Khảo thí & Đảm
bảo chất lượng.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

KẾT QUẢ THI LẠI TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
Kỳ thi tháng 01 / 2015

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Giới tính	MÔN THI		
						CHÍNH TRỊ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH
ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG								
1	Lê Xuân	Kỳ	11TC-Đ1	20/10/1992			5.0	
2	Trần Thanh	Tâm	11TC-Đ1	28/9/1993			5.0	
3	Trần Thanh	Thương	11TC-Đ1	03/6/1993			5.0	
4	Lê Văn	Hoàng	11TC-Đ2	10/9/1990			5.0	
5	Trương Văn	Lợi	11TC-Đ2	22/6/1992			5.0	
6	Lê Đình	Phúc	11TC-Đ2	10/12/1993			5.0	
7	Bùi Văn	Lâm	11TC-Đ3	30/8/1993			5.0	
8	Hồ Ngọc	Tịnh	11TC-Đ3	01/5/1991			5.0	
9	Đỗ Chí	Công	12TC-Đ1	26/01/1992			5.0	
10	Hồ Như	Hậu	12TC-Đ1	11/8/1994			5.0	
11	Trần Xuân	Hiển	12TC-Đ1	05/5/1991			6.0	
12	Phạm Tứ Long	Hồ	12TC-Đ1	02/5/1993			5.0	
13	Lê Tiến	Lợi	12TC-Đ1	28/10/1994			5.0	
14	Phạm Đình	Luật	12TC-Đ1	22/9/1994			6.0	
15	Nguyễn Văn	Na	12TC-Đ1	02/12/1993		7.0	5.5	5.0
16	Võ Thành	Nhon	12TC-Đ1	28/9/1994			5.0	
17	Hoàng Lê Minh	Tín	12TC-Đ1	24/11/1994				5.0
18	Huỳnh Tấn	Toàn	12TC-Đ1	08/8/1992			5.0	
19	Đoàn Minh	Tuấn	12TC-Đ1	02/8/1994			5.5	
ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP								
20	Phan Đức	Huy	11TC-ĐT1	07/12/1993			0.5	
21	Lê Ngọc	Tiến	11TC-ĐT1	28/02/1993			0.5	3.0
CNKT NHIỆT - CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN LẠNH								
22	Nguyễn Bảo	An	11TC-ĐL1	22/8/1993			7.0	
23	Nguyễn Thanh	Trà	11TC-ĐL1	02/02/1993			7.5	
24	Phạm Khắc	Đạt	11TC-ĐL2	15/6/1993			VẮNG	
25	Tạ Công	Tuấn	11TC-ĐL2	01/3/1988			5.5	7.0
26	Đỗ Văn	Đang	12TC-ĐL1	02/6/1994		7.5		
27	Phan Thanh	Huy	12TC-ĐL1	12/10/1992		6.5	7.5	8.5
28	Trịnh Minh	Phong	12TC-ĐL1	09/6/1991		8.5		
29	Lầu Cún	Phúc	12TC-ĐL1	25/8/1994		7.0	7.0	8.5

STT	HỌ VÀ TÊN		LỚP	NGÀY SINH	Nữ	MÔN THI		
						CHÍNH TRỊ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH
30	Trà Quý	Quốc	12TC-ĐL1	19/02/1994		7.5	8.5	9.0
31	Phạm Hải	Son	12TC-ĐL1	06/9/1993		8.5	8.5	9.0
32	Trần Ngọc	Thành	12TC-ĐL1	07/4/1993		7.0	7.0	9.0
33	Trương Thanh	Tuấn	12TC-ĐL1	24/01/1992		8.5	7.0	9.0
CƠ KHÍ CHẾ TẠO - CHUYÊN NGÀNH PHAY								
34	Phan Văn	Vạn	12TC-CKP	28/7/1994		7.0		
BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA ÔTÔ								
35	Mai Tuấn	Khoa	11TC-Ô	02/8/1992			7.0	
36	Mai Văn	Hải	12TC-Ô	07/5/1994				6.0
37	Nguyễn Văn	Khánh	12TC-Ô	11/01/1994				5.0
38	Trần Anh	Kị	12TC-Ô	26/12/1994				7.0
39	Lê Ngọc	Sang	12TC-Ô	16/02/1994		7.5	6.0	5.0
40	Lê Đức	Toàn	12TC-Ô	16/01/1991		8.5	8.0	5.0
CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG								
41	Võ Văn	Việt	11TC-MT	25/5/1992			5.5	
42	Trần Thị Linh	Quy	12TC-MT	01/9/1992	x		5.0	
43	Cao Anh	Thư	12TC-MT	20/4/1994	x		5.0	
44	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	12TC-MT	16/6/1993	x		5.5	
45	Lê Thị Kiều	Trinh	12TC-MT	04/10/1994	x		4.5	
46	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	12TC-MT	25/3/1994	x		4.5	
47	Huỳnh Minh	Truyền	12TC-MT	11/9/1994			7.0	
48	Nguyễn Thị Hồng	Vân	12TC-MT	29/11/1992	x		5.5	

Tổng cộng danh sách có 48 học sinh.

Nhận đơn phúc khảo từ ngày 21/01/2015 đến hết ngày 31/01/2015.

Liên hệ Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

